

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

**TCVN 12993:2020
ASEAN STAN 53:2017**

Xuất bản lần 1

ĐẬU COVE QUẢ TƯƠI

French bean

HÀ NỘI – 2020

Lời nói đầu

TCVN 12993:2020 hoàn toàn tương đương với ASEAN STAN 53:2017;

TCVN 12993:2020 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/F10 *Rau quả và sản phẩm rau quả* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Đậu cove quả tươi

French bean

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các giống đậu cove quả tươi thương phẩm thuộc loài *Phaseolus vulgaris* L. họ Fabaceae, được tiêu thụ dưới dạng tươi, sau khi được xử lý và bao gói.

Tiêu chuẩn này không áp dụng cho đậu cove quả tươi dùng trong chế biến công nghiệp.

2 Yêu cầu về chất lượng

2.1 Yêu cầu tối thiểu

Trong tất cả các hạng, tùy theo yêu cầu cụ thể cho từng hạng và dung sai cho phép, đậu cove quả tươi phải:

- nguyên quả cùng với cuống (còn cuống);
- tươi;
- rắn chắc;
- đặc trưng của giống;
- không bị dập, hư hỏng và nứt đến mức không phù hợp cho sử dụng;
- sạch, hầu như không có bất kỳ tạp chất lạ nào nhìn thấy được bằng mắt thường;
- hầu như không chứa sinh vật gây hại và hư hỏng ảnh hưởng đến hình thức bên ngoài của sản phẩm;
- không bị ẩm bất thường, trừ khi bị ngưng tụ nước do vừa đưa ra khỏi môi trường bảo quản lạnh;
- hầu như không bị hư hỏng cơ học và/hoặc sinh lý do nhiệt độ thấp và/hoặc nhiệt độ cao;
- không có bất kỳ mùi và/hoặc vị lạ nào;

TCVN 12993:2020

2.1.1 Đậu cove quả tươi phải được thu hoạch và đạt độ phát triển thích hợp, phù hợp với tiêu chí của giống, mùa vụ và vùng trồng.

Độ phát triển và tình trạng của đậu cove quả tươi phải:

- chịu được vận chuyển và bốc dỡ;
- đến nơi tiêu thụ với trạng thái tốt.

2.2 Phân hạng

Đậu cove quả tươi được phân thành ba hạng như sau:

2.2.1 Hạng “đặc biệt”

Đậu cove quả tươi thuộc hạng này phải có chất lượng cao nhất, không có các khuyết tật về hình dạng và màu sắc, không có khuyết tật vỏ quả trừ các khuyết tật rất nhẹ, với điều kiện không ảnh hưởng đến hình thức bên ngoài, chất lượng quả, chất lượng bảo quản và cách trình bày sản phẩm trong bao bì.

2.2.2 Hạng I

Đậu cove quả tươi thuộc hạng này phải có chất lượng tốt. Cho phép có các khuyết tật nhẹ sau với điều kiện không ảnh hưởng đến hình thức bên ngoài, chất lượng quả, chất lượng bảo quản và cách trình bày sản phẩm trong bao bì:

- khuyết tật nhẹ về hình dạng và màu sắc;
- khuyết tật nhẹ trên vỏ quả như xước, sẹo hoặc hư hỏng do côn trùng với điều kiện diện tích khuyết tật không vượt quá 5 % tổng diện tích bề mặt quả.

2.2.3 Hạng II

Đậu cove quả tươi thuộc hạng này không đáp ứng được các yêu cầu chất lượng trong các hạng cao hơn, nhưng phải đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu quy định trong 2.1. Có thể cho phép đậu cove quả tươi có các khuyết tật nhẹ sau với điều kiện không ảnh hưởng đến hình thức bên ngoài, chất lượng quả, chất lượng bảo quản và cách trình bày của sản phẩm:

- khuyết tật về hình dạng và màu sắc;
- khuyết tật trên vỏ như xước, sẹo hoặc hư hỏng do côn trùng với điều kiện diện tích khuyết tật không vượt quá 10 % tổng diện tích bề mặt quả.

3 Yêu cầu về kích cỡ

Kích cỡ được xác định theo chiều dài quả phù hợp với Bảng 1:

Bảng 1 – Phân loại kích cỡ theo chiều dài quả

Mã kích cỡ	Chiều dài, cm
1	lớn hơn 18
2	lớn hơn 15 đến 18
3	lớn hơn 12 đến 15
4	lớn hơn 9 đến 12
5	từ 6 đến 9

4 Yêu cầu về dung sai

Cho phép dung sai về chất lượng quả trong mỗi bao gói sản phẩm (hoặc mỗi lô hàng sản phẩm ở dạng rời) không đáp ứng các yêu cầu quy định của mỗi hạng.

4.1 Dung sai về chất lượng

4.1.1 Hạng “đặc biệt”

Cho phép 5 % số lượng hoặc khối lượng đậu cove quả tươi không đáp ứng các yêu cầu của hạng “đặc biệt”, nhưng phải đạt chất lượng hạng I hoặc nằm trong giới hạn dung sai cho phép của hạng đó.

4.1.2 Hạng I

Cho phép 10 % số lượng hoặc khối lượng đậu cove quả tươi không đáp ứng các yêu cầu của hạng I nhưng phải đạt chất lượng hạng II hoặc nằm trong giới hạn dung sai cho phép của hạng đó.

4.1.3 Hạng II

Cho phép 10 % số lượng hoặc khối lượng đậu cove quả tươi không đáp ứng các yêu cầu của hạng II nhưng đạt các yêu cầu tối thiểu, trừ sản phẩm bị thối hoặc bất kỳ sự hư hỏng nào khác dẫn đến không thích hợp cho việc sử dụng.

4.2 Dung sai về kích cỡ

Đối với tất cả các hạng, cho phép 10 % theo chiều dài hoặc khối lượng đậu cove quả tươi không đáp ứng các yêu cầu về kích cỡ nhưng nằm trong cỡ trên và/hoặc cỡ dưới liền kề chỉ rõ trong Điều 3.

5 Yêu cầu về cách trình bày sản phẩm

5.1 Độ đồng đều

Lượng đậu cove quả tươi chứa trong bao gói (hoặc lô sản phẩm ở dạng rời) phải đồng đều và có cùng xuất xứ, giống, chất lượng và kích cỡ. Phần quan sát được của sản phẩm (hoặc lô sản phẩm ở dạng rời) phải đại diện cho toàn bộ lô hàng.

5.2 Bao gói

Đậu cove quả tươi phải được bao gói thích hợp để bảo vệ sản phẩm. Vật liệu được sử dụng bên trong bao gói phải sạch và có chất lượng tốt để tránh được mọi nguy cơ hư hại bên trong hoặc bên ngoài sản phẩm. Cho phép sử dụng vật liệu giấy hoặc tem dùng làm nhãn liên quan đến các yêu cầu thương mại với điều kiện việc in nhãn hoặc dán nhãn phải sử dụng mực in hoặc keo dán không độc.

Đậu cove quả tươi cần được đóng gói trong mỗi bao bì phù hợp với TCVN 9770 (CAC/RCP 44-1995) *Quy phạm thực hành bao gói và vận chuyển rau, quả tươi*.

5.2.1 Quy định về bao bì

Bao bì phải đảm bảo chất lượng, vệ sinh, thông thoáng và bền, thích hợp cho việc bốc dỡ, vận chuyển và bảo quản đậu cove quả tươi. Bao bì (hoặc lô sản phẩm ở dạng rời) không được có tạp chất và mùi lạ.

6 Dán nhãn hoặc ghi nhãn

6.1 Bao gói bán lẻ

Ngoài các yêu cầu của TCVN 7087 (CODEX STAN 1-1985) *Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn*, cần áp dụng các yêu cầu cụ thể như sau:

6.1.1 Tên sản phẩm

Mỗi bao gói phải được dán nhãn ghi rõ tên của sản phẩm và có thể ghi tên giống và/hoặc loại thương mại, nếu sản phẩm không thể nhìn thấy bằng mắt thường.

6.2 Bao gói sản phẩm không dùng để bán lẻ

Thông tin trên mỗi bao gói sản phẩm gồm các từ/cụm từ được ghi tập trung, dễ đọc, không tẩy xóa được và có thể nhìn thấy từ bên ngoài hoặc phải được thể hiện trong tài liệu kèm theo lô hàng. Đối với sản phẩm được vận chuyển dạng rời, các thông tin này phải được ghi rõ trong tài liệu kèm theo lô hàng.

6.2.1 Dấu hiệu nhận biết

Tên và địa chỉ nhà xuất khẩu, nhà đóng gói và/hoặc người gửi hàng. Mã nhận biết (tùy chọn).

6.2.2 Tên sản phẩm

Tên của sản phẩm nếu sản phẩm không thể nhìn thấy được từ phía bên ngoài. Tên của giống và/hoặc loại thương mại.

6.2.3 Nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm

Nước xuất xứ và vùng trồng (tùy chọn) hoặc tên quốc gia, khu vực hoặc địa phương.

6.2.4 Nhận biết về thương mại

- tên sản phẩm;
- tên giống (tùy chọn);
- hạng sản phẩm;
- kích cỡ;
- số lượng quả (tùy chọn);
- khối lượng tịnh (tùy chọn);

6.2.5 Dấu kiểm tra (tùy chọn).

7 Chất ô nhiễm

7.1 Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

Sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn này phải tuân thủ mức giới hạn tối đa cho phép về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo quy định hiện hành ^[1].

7.2 Kim loại nặng

Sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn này phải tuân thủ giới hạn tối đa cho phép về kim loại nặng theo quy định hiện hành ^[2].

8 Vệ sinh

8.1 Sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn này nên được sơ chế và xử lý theo các quy định tương ứng của TCVN 5603 (CAC/RCP 1-1969) *Quy phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm* và các tiêu chuẩn khác có liên quan như quy phạm thực hành, quy phạm thực hành vệ sinh.

8.2 Sản phẩm phải tuân thủ các tiêu chí vi sinh được thiết lập theo TCVN 9632 (CAC/GL 21-1997)
Nguyên tắc thiết lập và áp dụng các tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm.

9 Phương pháp phân tích và lấy mẫu

Phương pháp phân tích và lấy mẫu được sử dụng để đánh giá các yêu cầu của tiêu chuẩn này theo CODEX STAN 234 *Recommended methods of analysis and sampling* (Các phương pháp khuyến cáo về phân tích và lấy mẫu).

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm
 - [2] QCVN 8-2:2011/BYT *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm*
 - [3] ASEAN Harmonized MRLs of Pesticides.
 - [4] Bureau of Agriculture and Fisheries Standards. Philippine National Standard PNS/BAFPS 97:2011 *Vegetables - Snap beans (Phaseolus vulgaris L.) - Classification and Grading*
 - [5] Information for Brunei Darussalam on French bean. 2016
 - [6] Information of Thailand for French bean. 2016
 - [7] Malaysian Standard MS 1252:2009. *Fresh French Beans - Specification (First Revision)*
-